| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THỊ XÃ THUẬN THÀNH**<br>TỈNH BẮC NINH | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 15/2025/QĐST-DS | Thuận Thành, ngày 19 tháng 02 năm 2025 |

# QUYẾT ĐỊNH
## CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

### TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THUẬN THÀNH, TỈNH BẮC NINH

**Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có;**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Sỹ Cây.

*Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Vũ Thị Lan Anh, bà Nguyễn Thị Kim Dung.

Căn cứ vào các điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 11/2013/TLST-DS ngày 8 tháng 5 năm 2013 về "Tranh chấp về phân chia di sản thừa kế".

## XÉT THẤY

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm và không trái đạo đức xã hội.

## QUYẾT ĐỊNH

[1]. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

*Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966.
Địa chỉ: Xóm N, thôn Đ, xã Đ, thị xã T, Bắc Ninh.

*Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956.
Địa chỉ: Xóm N, thôn Đ, xã Đ, thị xã T, Bắc Ninh.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Cụ Nguyễn Thị É, sinh năm 1936.
Địa chỉ: Xóm N, thôn Đ, xã Đ, thị xã T, Bắc Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959.
Địa chỉ: Xóm S, thôn Đ, xã Đ, thị xã T, Bắc Ninh.

3. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1959.
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, thị xã T, Bắc Ninh.

4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1961.
Địa chỉ: Thôn T, xã T, thị xã T, Bắc Ninh.

5. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1971.
Địa chỉ: Xóm N, thôn Đ, xã Đ, thị xã T, Bắc Ninh.

6. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số nhà D, ngõ A, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội.
(Các đương sự gồm cụ É, bà S, bà T1, ông T2, bà T3 đều ủy quyền cho ông T).

7. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1994.
Cư trú: Số nhà B, đường Â, phường H, thị xã T, Bắc Ninh.
(Các đương sự bà N, bà C đều ủy quyền cho chị N1).

[2]. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1: Xác nhận di sản của cụ Nguyễn Văn K để lại là diện tích đất 438 $m^2$ có số thửa 111, tờ bản đồ số 23 đất có địa chỉ tại thôn Đ, xã Đ, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (theo bản đồ địa chính xã Đ được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B phê duyệt ngày 30/12/2003), đất đã được UBND huyện T (nay là thị xã T) tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn K, cấp ngày 20/10/2004 có số vào sổ số 01061…/QSDĐ/274 QĐUB.

2.2: Chia cho bà Nguyễn Thị N được sử dụng phần diện tích đất 300 $m^2$ nằm về hướng Đông của thửa đất có tứ cận hướng Bắc giáp một phần đất của gia đình bà H; Hướng Đông giáp đất của gia đình bà Nguyễn Thị L; H và một phần hướng Tây Nam giáp đường bê tông của thôn; Hướng Tây giáp với phần đất ông Nguyễn Văn T được phân chia. Phần đất bà N được sử dụng được giới hạn bởi các điểm 3-4-5-6-7-8-9-C-B-A và có độ dài các cạnh theo sơ đồ phân chia đất (có sơ đồ kèm theo quyết định).

2.3: Chia cho ông Nguyễn Văn T được sử dụng diện tích đất 138,0$m^2$ nằm về hướng Tây của thửa đất có tứ cận hướng Bắc giáp một phần đất của gia đình bà H; Hướng Đông Bắc và Đông Nam giáp đất của bà Nguyễn Thị N được phân chia; Hướng Nam giáp đường bê tông của thôn; Hướng Tây giáp ngõ đi vào phần đất nhà ông Nguyễn Văn L1. Phần đất ông T được sử dụng được giới hạn bởi các điểm 1-2-A-B-C-10-11 và có độ dài các cạnh theo sơ đồ phân chia đất (có sơ đồ kèm theo quyết định).

Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc thu hồi và cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã được phân chia.

2.4: Ông T, bà N được sở hữu tài sản, cây cối lâm lộc có trên phần đất được phân chia.

2.5: Ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán trả phần di sản mà bà N, bà C được hưởng trong phần diện tích đất 138$m^2$ mà ông T được sử dụng với số tiền cụ thể: Trả cho bà Nguyễn Thị N 50.000.000 đồng (Năm mươi năm triệu đồng chẵn), trả cho bà Nguyễn Thị C 50.000.000 đồng (Năm mươi năm triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành còn phải chịu lãi suất theo lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ Luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.6: Về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C do là người cao tuổi và có đề nghị miễn án phí. Ông Nguyễn Văn T phải chịu 13.800.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng

được khấu trừ một phần vào số tiền 7.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo Biên lai thu số AA/2012/00129 ngày 02/5/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Thành (nay là thị xã T), tỉnh Bắc Ninh.

Ông Nguyễn Văn T chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản (xác nhận ông T đã nộp tạm ứng xong).

[3]. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

[4]. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận**
-VKSND thị xã Thuận Thành.
-Chi cục THADS thị xã Thuận Thành.
-Các đương sự.
-Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Sỹ Cây**